

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 358/2024/DS-ST
Ngày 24 – 9 – 2024
V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Phan Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Kha

Bà Vũ Thị Mỹ Linh

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Cúc – Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Trong các ngày 23, 24 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 451/2024/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 424/2024/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa:

* **Nguyên đơn:** Ông Ngô Chí D, sinh năm: 1957. Địa chỉ cư trú: Số 100, đường T, khóm B, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau. (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Triệu Hiệp N, sinh năm: 1975. Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau. Theo văn bản ủy quyền ngày 12/6/2024. (có mặt).

* **Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Quốc K, sinh năm: 1956. (có mặt).

2. Bà Trần Ánh M, sinh năm: 1960. (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Số 03, đường K, Khu đô thị H, ấp B, xã L thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Thanh R là luật sư văn phòng luật sư Thanh R – N.H. (có mặt).

Địa chỉ: 245A, đường V, khóm S, phường 1, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH MTV T. Địa chỉ: Số 46, đường L, khóm N, phường 6, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc K- Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc. (có mặt).

2. Công ty cổ phần K. Địa chỉ: Số 02, đường L, khóm B, phường 8, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc. (có mặt).

3. Bà Nguyễn T.N, sinh năm: 1958. Địa chỉ cư trú: Số 100, đường T, khóm B, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 10/6/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/9/2024 tại bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn được bổ sung tại phiên tòa, nguyên đơn ông Ngô Chí D trình bày: Ông là giám đốc Công ty cổ phần K và ông Nguyễn Quốc K là giám đốc Công ty TNHH MTV T có mối quan hệ quen biết. Ông đã cho ông K vay nhiều lần. cụ thể:

- Từ ngày 05/10/2019 đến ngày 31/3/2020, ông K vay tổng cộng 4.700.000.000đ;

- Ngày 01/5/2020 ông K vay 300.000.000đ;

- Ngày 25/5/2020 ông K vay 1.000.000.000đ. Khoản vay này đến ngày 05/8/2020 đã trả 476.160.000đ, hình thức trả là đổi trừ tiền cọc pê tông mà ông mua của ông K (494 có giá trị 476.160.000đ), còn nợ vốn 523.840.000đ.

Ông K và bà M thế chấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất CU379963 đứng tên Nguyễn Quốc K và Trần Ánh M và hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất 12.960m² đất trồng lúa.

Khoản nợ này cam kết thời hạn trả nợ là hết năm 2020. Tính đến 31/12/2020 ông K nợ ông tổng vốn và lãi là 6.221.960.000đ nhưng vẫn chưa trả dù đã có văn bản nhắc.

- Ngày 17/6/2021, ông K vay thêm 200.000.000đ.

Các khoản vay này thỏa thuận lãi suất là 2,5%/tháng. Trong quá trình vay, ông K đã trả được số tiền lãi 847.500.000đ, tiền vốn là 476.160.000đ. Tính đến ngày 10/6/2024 tổng số tiền ông K còn nợ 12.095.110.833đ, trong đó vốn 5.733.000.000đ, lãi 6.326.110.833đ. Ông D yêu cầu ông K và bà M cùng có trách nhiệm trả cho ông số tiền trên.

Tại phiên tòa, ông yêu cầu áp dụng Điều 468 Bộ luật dân sự để điều chỉnh lãi vay mức lãi 20%/năm, lãi chậm trả lãi từ ngày 31/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tổng số tiền ông D yêu cầu ông K và bà M cùng có trách nhiệm trả cho ông 12.621.798.308đ, trong đó vốn vay 5.723.840.000đ, lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là 6.997.958.308đ. Đối với thỏa thuận thế chấp tài sản, hiện nay ông đang giữ bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy tờ liên quan, không đăng ký thế chấp theo quy định pháp luật, ông không yêu cầu về thỏa thuận thế chấp trong vụ án này.

* Tại văn bản ý kiến ngày 03/9/2024 và được bổ sung tại phiên tòa ông Nguyễn Quốc K trình bày: Ông thống nhất khoản tiền vốn vay theo đơn khởi kiện của nguyên đơn 5.733.000.000đ. Đối với khoản lãi nguyên đơn yêu cầu 2,5%/tháng bằng 30%/năm là cao nên ông yêu cầu điều chỉnh lãi suất. Ông và

bà M thống nhất trả vốn vay 5.733.000.000đ, theo mức lãi 10%/năm từ thời điểm vay và đối trừ tiền lãi ông đã trả cho ông D. Ngoài ra, ông K xác định khoản nợ vay là do ông D và ông thỏa thuận hùn tiền mua xà lan để làm công trình, việc hùn vốn này chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có văn bản. Sau đó ông D không tiếp tục hùn nên rút vốn và chuyển thành tiền vay. Tại phiên tòa, ông K thống nhất khoản tiền ông D đag yêu cầu là tiền vay.

* Tại văn bản đề ngày 03/9/2024 và đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 03/9/2024, bà Trần Ánh M thống nhất với khoản nợ vốn như ông D khởi kiện, không thống nhất mức lãi ông D yêu cầu. Bà M yêu cầu điều chỉnh lãi theo mức lãi suất 10%/tháng. Đồng thời bà M yêu cầu được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của Tòa án và vắng mặt tất cả các phiên tòa xét xử vụ án.

* Tại văn bản ngày 17/9/2024 của Công ty cổ phần K và tại bản tự khai đề ngày 11/9/2024 của Đại diện Công ty TNHH một thành viên T có nội dung thống nhất trình bày khoản tiền nợ vay ông D khởi kiện ông K là giao dịch cá nhân của ông D và ông K, không liên quan đến Công ty cổ phần K và Công ty TNHH một thành viên T.

* Tại văn bản ngày 19/9/2024, bà Nguyễn T.N xác định khoản tiền vay ông D đang khởi kiện ông K là tài sản riêng của ông D không liên quan đến bà. Ông D có toàn quyền quyết định và bà thống nhất với toàn bộ yêu cầu của ông D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Ông Ngô Chí D yêu cầu ông Nguyễn Quốc K và bà Trần Ánh M trả cho ông D tiền vốn vay và lãi phát sinh. Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với bà Trần Ánh M và ông Nguyễn Quốc K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án được. Bà Nguyễn T.N và bà Trần Ánh M đã được triệu tập để tham gia phiên tòa xét xử nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T.N và bà M là đúng quy định tại Điều 207, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Khi khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu ông K có trách nhiệm trả nợ và đã đưa bà M tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/9/2024, ông D yêu cầu bà M cùng ông K có trách nhiệm trả nợ cho ông, nên bà M từ tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thành bị đơn trong vụ án. Tại đơn khởi kiện, ông D yêu cầu tính lãi đến ngày 10/6/2024, tại phiên tòa, ông D yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm. Do đó, các yêu cầu bổ sung của ông D vẫn thuộc phạm vi khởi kiện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Theo quy định tại Điều 244 Bộ luật

Tổ tụng dân sự, yêu cầu thay đổi, bổ sung của ông D được xem xét trong vụ án này.

[4] Đối với các biên nhận nợ và bản đối chiếu nợ, mặc dù ông D và ông K đã dùng con dấu của Công ty TNHH MTV T (công ty T) và con dấu của Công ty cổ phần K (công ty K) đóng dấu trong các văn bản nợ, nhưng nội dung thể hiện ông K vay nợ ông D. Ông K và ông D đồng thời với tư cách là đại diện theo pháp luật của công ty T và công ty K đều thống nhất khoản nợ các bên đang tranh chấp là khoản nợ cá nhân, sử dụng vào mục đích cá nhân. Tiền ông D cho vay là của cá nhân ông D không phải của công ty K, ông K sử dụng tiền vay vào phát triển kinh tế gia đình phục vụ đời sống, không đầu tư vào công ty T. Do đó, có đủ căn cứ khẳng định đây là khoản nợ tranh chấp là khoản nợ của cá nhân ông D và ông K.

[5] Đối với khoản nợ, mặc dù ông K cho rằng ban đầu là hùn vốn để mua xà lan nhưng nội dung này không có chứng cứ thể hiện. Ông K thừa nhận rằng sau khi ông D không tiếp tục hùn vốn thì đã thỏa thuận chuyển thành nợ vay, tại phiên tòa ông K xác định đây là khoản nợ từ tiền vay. Ông D không thống nhất có việc hùn vốn như ông K trình bày mà xác định, đây là nợ từ giao dịch vay tiền. Có căn cứ xác định khoản nợ các bên tranh chấp là nợ vay. Các đương sự thống nhất số tiền vốn vay còn nợ tính đến ngày 24/9/2024 bằng 5.723.840.000đ. Số nợ vốn phù hợp với các biên bản đối chiếu nợ. Có căn cứ khẳng định tổng số tiền vốn vay là 5.723.840.000đ.

[6] Đối với khoản lãi nguyên đơn yêu cầu: Xét thấy tại các biên bản đối chiếu nợ và biên nhận nợ, thể hiện khi giao dịch cho vay, các bên đã có thỏa thuận việc trả lãi, đã thống nhất mức lãi 2,5%/tháng, các bên đã áp dụng và đã thực hiện trả lãi với lãi suất 2,5%/tháng. Tại phiên tòa, ông D và ông K cũng thống nhất khi vay, lãi suất thỏa thuận là 2,5%/tháng phù hợp với nội dung của 12 biên bản đối chiếu nợ đều xác định lãi suất 2,5%/tháng. Do đó, các bên khi cho vay có thỏa thuận lãi, đã xác định được rõ lãi suất cụ thể 2,5%/tháng.

Tuy nhiên, mức lãi này là cao so với quy định của pháp luật nên cần phải điều chỉnh mức lãi. Việc bị đơn yêu cầu điều chỉnh lãi suất mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu theo mức lãi thỏa thuận. Tại phiên tòa, nguyên đơn cũng thống nhất điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật. Nên đây không phải là tranh chấp về lãi suất mà đây là yêu cầu, ý kiến của các bên.

Như nhận định trên, các bên khi cho vay có thỏa thuận lãi, đã xác định được rõ lãi suất, không có tranh chấp nên không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Do đó, lãi suất 10%/năm mà bị đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn đã đề nghị là không đủ căn cứ áp dụng. Lãi suất được áp dụng là 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Các bên thỏa thuận lãi suất cao hơn mức lãi quy định, nên phần lãi suất vượt quá 20%/năm không có hiệu lực. Phần tiền lãi đã trả vượt quá 20%/năm được đối trừ.

Do có nhiều khoản giao dịch vay, vào các thời gian khác nhau, nên chia các thời điểm tính lãi như sau:

1. Lãi phát sinh từ thời điểm vay tính đến ngày 05/8/2020. Tính từng khoản vay từ ngày vay đến ngày 05/8/2020, với mức lãi 20%/năm. Tổng khoản lãi: 460.006.000đ cụ thể:

- Khoản vay 150.000.000đ từ ngày 05/10/2019 đến ngày 05/08/2020: Thời gian 10 tháng, tiền lãi bằng 25.000.000đ;

- Khoản vay 150.000.000đ từ ngày 17/10/2019 đến ngày 05/08/2020: Thời gian 09 tháng 19 ngày, tiền lãi bằng 24.083.000đ;

- Khoản vay 200.000.000đ từ ngày 21/10/2019 đến ngày 05/08/2020: Thời gian 09 tháng 16 ngày, tiền lãi bằng 31.778.000đ;

- Khoản vay 500.000.000đ từ ngày 09/12/2019 đến ngày 05/08/2020: Thời hạn 07 tháng 28 ngày, tiền lãi bằng 66.111.000đ.

- Khoản vay 500.000.000đ từ ngày 21/01/2020 đến ngày 05/08/2020: Thời hạn 06 tháng 16 ngày, tiền lãi bằng 54.444.000đ.

- Khoản vay 500.000.000đ từ ngày 20/02/2020 đến ngày 05/08/2020: Thời gian 05 tháng 17 ngày, tiền lãi bằng 46.389.000đ

- Khoản vay 350.000.000đ từ ngày 19/3/2020 đến ngày 05/08/2020: Thời gian 04 tháng 18 ngày, tiền lãi bằng 26.833.000đ;

- Khoản vay 2.350.000.000đ từ ngày 31/3/2020 đến ngày 05/08/2020: Thời gian 04 tháng 06 ngày, tiền lãi bằng 164.500.000đ;

- Khoản vay 300.000.000đ từ ngày 01/5/2020 đến ngày 05/08/2020: Thời gian 03 tháng 05 ngày, tiền lãi bằng 15.833.000đ.

- Khoản vay 1.000.000.000đ từ ngày 25/5/2020 đến ngày 05/08/2020: Thời gian 02 tháng 12 ngày, tiền lãi bằng 40.000.000đ.

2. Đến ngày 06/8/2020, đã trả được một phần vốn số tiền 476.160.000đ. Còn nợ tổng vốn 5.523.840.000đ. Lãi phát sinh từ ngày 06/8/2020 đến 16/6/2021, thời gian 10 tháng 11 ngày bằng 954.396.800đ.

Đến ngày 17/6/2021, ông D cho ông K vay thêm 200.000.000đ. Tổng số vốn vay 5.723.840.000đ.

Mặc dù các bên khi giao dịch tiền vay có thỏa thuận thời hạn trả nợ 31/12/2020 đúng như ông D trình bày. Nhưng khi khoản nợ đến hạn, ông K không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ, các bên tiến hành đối chiếu nợ và ấn định thời hạn trả nợ mới, mỗi khi đến hạn ông K chưa trả nợ thì lại đối chiếu nợ và ấn định thời hạn trả nợ mới. Như vậy, các bên đã thống nhất gia hạn thời hạn trả nợ. Tại biên bản đối chiếu nợ lần thứ 12 là lần sau cùng đã gia hạn thời hạn trả nợ cho ông K chậm nhất đến tháng 3/2024. Như vậy thời hạn trả nợ của khoản vốn 5.723.840.000đ, được xác định ngày đến hạn là ngày 31/3/2024. Nên ông D yêu cầu khoản lãi quá hạn từ ngày 31/12/2020 đến nay là không phù hợp.

3. Khoản nợ vốn 5.723.840.000đ, lãi phát sinh từ ngày 17/6/2021 đến ngày đến hạn là 31/3/2024 là 02 năm 09 tháng 15 ngày bằng 3.195.811.000đ.

4. Ngày 01/4/2024 ông K vẫn chưa trả nợ nên nợ chuyển quá hạn từ ngày 01/04/2024, ông K phải chịu khoản lãi của khoản nợ vốn quá hạn 5.723.840.000đ từ ngày 01/4/2024 đến ngày 24/9/2024: Thời gian 05 tháng 24 ngày, mức lãi 150% của mức lãi trong hạn (150% x 20%), lãi quá hạn bằng

30%/năm là đúng với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019. Số tiền lãi quá hạn phát sinh bằng 829.956.800đ.

Tổng số tiền lãi phát sinh từ khi vay đến 24/9/2024: 5.474.559.600đ (460.006.000đ + 953.820.800đ + 3.195.811.000đ + 829.956.800đ). Đồi trừ tiền lãi ông K đã trả là 847.500.000đ. Tính đến 24/9/2024, số tiền lãi còn phải tiếp tục trả là 4.627.059.600đ. Tổng vốn và lãi là: 10.350.899.600đ.

[7] Về trách nhiệm trả nợ:

Ông D yêu cầu ông K cùng vợ là bà Trần ánh M trả nợ vay. Ông K xác định tiền vay sử dụng mục đích chung cho gia đình, ông K và bà M thống nhất cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông D, phù hợp với quy định pháp luật. Đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông D, buộc ông K và bà M cùng có trách nhiệm trả nợ.

Đối với bà Nguyễn Thiều N là vợ của ông Ngô Chí D, đã có ý kiến thể hiện tại văn bản ngày 19/9/2024, bà N đã xác định khoản tiền vay ông D đang yêu cầu là tài sản riêng của ông D. Tuy bà và ông D đang trong thời kì hôn nhân, bà không yêu cầu Tòa án xem xét đến việc trả tiền vay cho bà cùng với ông D và bà thống nhất với yêu cầu của ông D. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận cho ông D được quyền nhận số tiền nợ trên. Ông D và bà N tự thỏa thuận về tài sản này.

[8] Đối với yêu cầu của ông D về khoản lãi chậm trả lãi, ông D yêu cầu lãi suất 10%/năm. Các đương sự khi thỏa thuận giao kết hợp đồng vay tài sản, không thỏa thuận về nghĩa vụ phải chịu lãi chậm trả lãi. Bị đơn không đồng ý trả lãi chậm trả. Nên yêu cầu này của ông D không có căn cứ chấp nhận.

[9] Tại biên nhận nợ số 01/2020 ngày 31/3/2020, có nội dung ông K thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CU379963 đứng tên Nguyễn Quốc K và Trần Ánh M và các giấy chứng nhận trong khu Hoàng Tâm. Thực tế ông K và ông D đều thừa nhận: Ông K giao cho ông D là bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CU379963 đứng tên Nguyễn Quốc K và Trần Ánh M và Bản phô tô Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất nông nghiệp trong khu qui hoạch dự án H.T áp B, xã L ngày 22/11/2018 (đối với 12.960m² đất trồng lúa) cùng các giấy tờ liên quan. Các bên không ký kết hợp đồng thế chấp, ông D không giữ bản chính các văn bản trên và không đăng ký thế chấp. Vấn đề này, các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí với phần yêu cầu không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn và bị đơn là người cao tuổi, đã có đơn yêu cầu miễn nộp án phí, thuộc trường hợp miễn nộp án phí theo Điều 12 và Điều 14 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 26, 147, 207, 228, 244, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Ngô Chí D: Buộc ông Nguyễn Quốc K và bà Trần Ánh M phải trả cho ông Ngô Chí D tổng số tiền vốn và lãi tính đến ngày 24/9/2024 là 10.350.899.600đ (*Mười tỷ ba trăm năm mươi triệu tám trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm đồng*).

Kể từ ngày ông Ngô Chí D có đơn yêu cầu thi hành án, Nguyễn Quốc K và bà Trần Ánh M không thanh toán xong khoản tiền nêu trên thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Chí D đối với số tiền 2.270.898.400đ (*Hai tỷ hai trăm bảy mươi triệu tám trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm đồng*).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Ngô Chí D, ông Nguyễn Quốc K và bà Trần Ánh M là người cao tuổi, được miễn nộp án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Trần Ánh M và bà Nguyễn T.N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TP.Cà Mau;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phan Thi Thu